TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 729/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 26/9/2025
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hương

2. Ông Huỳnh Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ngự – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án thụ lý số 1494/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2024, về việc "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1170/2025/ QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2562/2025/QĐST- HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Diệu L, sinh năm 1988 (có yêu cầu vắng mặt)

Địa chỉ liên hệ: thôn P, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế

Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số B Đường B, phường H, thành phố T (nay là phường H), Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn do bà Trần Thị Diệu L trình bày:

Bà Trần Thị Diệu L và ông Lê Văn Tình tự N tiến tới hôn nhân, được Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 96 ngày 16/12/2011.

Sau khi kết hôn, bà L và ông T chung sống với nhau tại địa chỉ số B Đường B, phường H, thành phố T (nay là phường H), Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến sau này cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và trầm trọng, cụ thể: bất đồng quan điểm, không hợp nhau, cãi vã thường xuyên, vợ chồng không có sự đồng cảm, mỗi người có một cuộc sống riêng nên không ai quan tâm đến cuộc sống ai, tình cảm vợ chồng không còn. Mặc dù đã nhiều lần cố gắng để vợ chồng cùng nhau hàn gắn để vợ chồng xây dựng hạnh phúc nhưng không có kết quả.

Đến năm 2022, bà L đưa 02 con về quê, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay.

Nhận thấy hôn nhân không có hạnh phúc, thực tế cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà L yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn T.

Về con chung: Bà Trần Thị Diệu L và ông Lê Văn T có 2 con chung là Lê Trần Minh U (nữ), sinh năm 04/12/2012 và Lê Trần Minh T1 (nữ), sinh ngày 23/12/2019. Sau khi ly hôn, bà Trần Thị Diệu L yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung Lê Trần Minh U và Lê Trần Minh T1. Bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Lê Văn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập nhưng ông T không đến Tòa án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến về nội dung giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành tố tụng từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên đã vi phạm thời hạn

chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, thư ký đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng nhưng chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Diệu L về việc yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn T.

Giao hai con chung Lê Trần Minh U (nữ), sinh năm 04/12/2012 và Lê Trần Minh T1 (nữ), sinh ngày 23/12/2019 cho bà Trần Thị Diệu L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận

Nợ chung: Không có.

Về án phí, đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Trần Thị Diệu L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn T cư trú tại phường H, Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2025 và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực. Đơn khởi kiện của bà L phù hợp quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn bà Trần Thị Diệu L có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa, nên căn cứ theo Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà L.

Bị đơn ông Lê Văn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Lê Văn T.

[2] Về nội dung: Bà Trần Thị Diệu L và ông Lê Văn T kết hôn với nhau do tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận kết hôn số 96, quyển số 01 ngày 16/12/2011 nên là hôn nhân hợp pháp.

Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã tiến hành các thủ tục tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Lê Văn T nhưng Tòa án không nhận được trả lời của ông, chứng tỏ ông không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân với bà Trần Thị Diệu L.

Về yêu cầu xin ly hôn của bà L, Hội đồng xét xử xét, theo lời trình bày của bà L thì sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc tại địa chỉ số B Đường B, phường H (nay là phường H), Thành phố Hồ Chí Minh được một thời gian. Sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có sự đồng cảm, không quan tâm lẫn nhau. Bà L và ông T đã nhiều lần tìm cách hàn gắn nhưng không được. Đầu năm 2022, bà L đưa hai con về quê sinh sống đến nay. Như vậy, ông Lê Văn T, bà L đã vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng là phải sống chung, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình như theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Hiện nay, tình cảm vợ chồng không còn, cả hai cùng không muốn đoàn tụ gia đình, bà L có yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống là yêu cầu chính đáng phù hợp với Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Căn cứ vào Trích lục Khai sinh số 39/TLKS-BS ngày 10/02/2020 và Trích lục Khai sinh số 132/TLKS-BS ngày 10/4/2018 của Ủy ban nhân dân xã L thì xác định bà Trần Thị Diệu L và ông Lê Văn T có 02 con chung là Lê Trần Minh U (nữ), sinh ngày 04/12/2012 và Lê Trần Minh T1 (nữ), sinh ngày 23/12/2019.

Trẻ Lê Trần Minh U và Lê Trần Minh T1 có nguyện vọng được sống chung với mẹ là bà Trần Thị Diệu L.

Do ông Lê Văn T được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa, các con chung hiện do bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và cùng có nguyện vọng được sống chung với mẹ nên giao hai con chung cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, ghi nhận sự tự nguyện của bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nợ chung: Đương sự khai không có.

Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà L là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2025;

Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực

Căn cứ Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Luật Phí, lệ phí năm 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Diệu L

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Diệu L, sinh năm 1988 ly hôn ông Lê Văn T, sinh năm 1983.

Về con chung: Bà Trần Thị Diệu L và ông Lê Văn T có 02 con chung là Lê Trần Minh U (nữ), sinh ngày 04/12/2012 và Lê Trần Minh T1 (nữ), sinh ngày 23/12/2019. Giao hai con chung Lê Trần Minh U và Lê Trần Minh T1 cho bà Trần Thị Diệu L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

Về tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận.

Nợ chung: Không có

2. Về án phí sơ thẩm: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nguyên đơn bà Trần Thị Diệu L phải chịu, nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0027498 ngày 18/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008(sửa đổi bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – TP. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự khu vực 2 – TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu:VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Thanh